Chi tiết mã HS 2620.29.00

Mã HS	2620.29.00
Mô tả hàng hóa	Xỉ, tro và cặn (trừ loại thu được từ quá trình sản xuất sắt hoặc thép), có chứa kim loại, arsen hoặc các hợp chất của chúng / - Chứa chủ yếu là chì: / - - Loại khác
Đơn vị	kg
Thời điểm tạo	05/11/2026 13:39:21
Phiên bản dữ liệu	2026.04.05 – BIEU THUE XNK 2026.04.05.xlsx
Trạng thái xác minh	Dữ liệu biểu thuế đối chiếu file nguồn; khuyến cáo/mapping là thông tin định hướng; điều kiện FTA chưa xác minh.
Liên kết	https://vietnamtariff.com/hs-code/26202900/

Thuế áp dụng năm 2026

Biểu thuế	Giá trị gốc	Thuế suất	Văn bản	hiệu lực	Nguồn
Thuế NK thông thường	15	15%	15/2023/QĐ-TTg	2023-07-15	BT2026!K3210
Thuế NK ưu đãi (MFN)	10	10%	26/2023/NĐ-CP	2023-07-15	BT2026!N3210
Thuế GTGT (VAT)	8/10	8 / 10 (nhiều mức)	181/2025/NĐ-CP	2025-07-01	BT2026!Q3210
Thuế tiêu thụ đặc biệt		Không có dữ liệu			
Thuế bảo vệ môi trường		Không có dữ liệu			
Thuế xuất khẩu	5	5%	26/2023/NĐ-CP	2023-05-31	BT2026!CJ3210
Thuế XK ưu đãi CPTPP		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi EVFTA		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi UKVFTA		Không có dữ liệu			

Thuế suất ưu đãi đặc biệt (FTA) – 2026

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
AANZFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AANZ	121/2022/NĐ-CP	Thuế suất %

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
ACFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	E	118/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AHKFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	AHK	123/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AIFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/01/2026 - 31/12/2026	AI	122/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AJCEP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	AJ	120/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AKFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AK	119/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
ATIGA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	D	126/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
CPTPP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	(VI)	CPTPP	115/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
EVFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	116/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục A)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục B)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục C)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục D)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục E)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục F)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
UKVFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	117/2022/NĐ-CP	Thuế suất %

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
VCFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VC	112/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VJEPA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	JV · Form VJ	124/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VKFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VK	125/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-EAEU	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EAV	113/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-LAO	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026		S	206/2025/NĐ-CP	Thuế suất %
VIFTA	7	7%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	Form VI (verify)	131/2024/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-CAM		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		S	56/2026/NĐ-CP	Không có dữ liệu
VNCU		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		VNCB · Form VC (Cuba)	114/2022/NĐ-CP	Không có dữ liệu

Lịch sử / lộ trình thuế suất theo năm

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
ACFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AC!E3211
ATIGA	2022	2022	0	AT!E3172
ATIGA	2023	2023	0	AT!F3172
ATIGA	2024	2024	0	AT!G3172
ATIGA	2025	2025	0	AT!H3172
ATIGA	2026	2026	0	AT!I3172
ATIGA	2027	2027	0	AT!J3172
AJCEP	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	0	AJ!E3210
AJCEP	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	0	AJ!F3210

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
AJCEP	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	AJ!G3210
AJCEP	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	AJ!H3210
AJCEP	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	AJ!I3210
AJCEP	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	AJ!J3210
VJEPA	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	0	VJ!E3214
VJEPA	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	0	VJ!F3214
VJEPA	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	VJ!G3214
VJEPA	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	VJ!H3214
VJEPA	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	VJ!I3214
VJEPA	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	VJ!J3214
AKFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AK!F3214
AANZFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AANZ!H3178
AIFTA	30/12/2022	2022	0	AI!F3174
AIFTA	31/12/2022 - 30/12/2023	2023	0	AI!G3174
AIFTA	31/12/2023 - 30/12/2024	2024	0	AI!H3174
AIFTA	31/12/2024 - 31/12/2025	2025	0	AI!I3174
AIFTA	01/01/2026 - 31/12/2026	2026	0	AI!J3174
AIFTA	01/01/2027 - 31/12/2027	2027	0	AI!K3174
VKFTA	2022	2022	0	VK!E3174
VKFTA	2023	2023	0	VK!F3174
VKFTA	2024	2024	0	VK!G3174
VKFTA	2025	2025	0	VK!H3174
VKFTA	2026	2026	0	VK!I3174
VKFTA	2027	2027	0	VK!J3174
VCFTA	2022	2022	2	VC!D3221
VCFTA	2023	2023	1	VC!E3221

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
VCFTA	2024	2024	0	VC!F3221
VCFTA	2025	2025	0	VC!G3221
VCFTA	2026	2026	0	VC!H3221
VCFTA	2027	2027	0	VC!I3221
VN-EAEU	2022	2022	0	EAV!D3218
VN-EAEU	2023	2023	0	EAV!E3218
VN-EAEU	2024	2024	0	EAV!F3218
VN-EAEU	2025	2025	0	EAV!G3218
VN-EAEU	2026	2026	0	EAV!H3218
VN-EAEU	2027	2027	0	EAV!I3218
AHKFTA	2022	2022	0	AKH!D3226
AHKFTA	2023	2023	0	AKH!E3226
AHKFTA	2024	2024	0	AKH!F3226
AHKFTA	2025	2025	0	AKH!G3226
AHKFTA	2026	2026	0	AKH!H3226
AHKFTA	2027	2027	0	AKH!I3226
EVFTA	2022	2022	2,5	EV-NK!D3197
EVFTA	2023	2023	0	EV-NK!E3197
EVFTA	2024	2024	0	EV-NK!F3197
EVFTA	2025	2025	0	EV-NK!G3197
EVFTA	2026	2026	0	EV-NK!H3197
EVFTA	2027	2027	0	EV-NK!I3197
UKVFTA	2022	2022	2,5	UKV!D3199
UKVFTA	2023	2023	0	UKV!E3199
UKVFTA	2024	2024	0	UKV!F3199
UKVFTA	2025	2025	0	UKV!G3199

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
UKVFTA	2026	2026	0	UKV!H3199
UKVFTA	2027	2027	0	UKV!I3199
CPTPP	(I)	2021 (DERIVED)	0	CPTPP!D3195
CPTPP	(II)	2022 (DERIVED)	0	CPTPP!E3195
CPTPP	(III)	2023 (DERIVED)	0	CPTPP!F3195
CPTPP	(IV)	2024 (DERIVED)	0	CPTPP!G3195
CPTPP	(V)	2025 (DERIVED)	0	CPTPP!H3195
CPTPP	(VI)	2026 (DERIVED)	0	CPTPP!I3195
CPTPP	(VII)	2027 (DERIVED)	0	CPTPP!J3195
RCEP A	2022	2022	0	RCEPT-A!D3218
RCEP A	2023	2023	0	RCEPT-A!E3218
RCEP A	2024	2024	0	RCEPT-A!F3218
RCEP A	2025	2025	0	RCEPT-A!G3218
RCEP A	2026	2026	0	RCEPT-A!H3218
RCEP A	2027	2027	0	RCEPT-A!I3218
RCEP B	2022	2022	0	B!D3218
RCEP B	2023	2023	0	B!E3218
RCEP B	2024	2024	0	B!F3218
RCEP B	2025	2025	0	B!G3218
RCEP B	2026	2026	0	B!H3218
RCEP B	2027	2027	0	B!I3218
RCEP C	2022	2022	0	C!D3218
RCEP C	2023	2023	0	C!E3218
RCEP C	2024	2024	0	C!F3218
RCEP C	2025	2025	0	C!G3218
RCEP C	2026	2026	0	C!H3218

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
RCEP C	2027	2027	0	C!I3218
RCEP D	2022	2022	0	D!D3218
RCEP D	2023	2023	0	D!E3218
RCEP D	2024	2024	0	D!F3218
RCEP D	2025	2025	0	D!G3218
RCEP D	2026	2026	0	D!H3218
RCEP D	2027	2027	0	D!I3218
RCEP E	2022	2022	0	E!D3221
RCEP E	2023	2023	0	E!E3221
RCEP E	2024	2024	0	E!F3221
RCEP E	2025	2025	0	E!G3221
RCEP E	2026	2026	0	E!H3221
RCEP E	2027	2027	0	E!I3221
RCEP F	2022	2022	0	F!D3218
RCEP F	2023	2023	0	F!E3218
RCEP F	2024	2024	0	F!F3218
RCEP F	2025	2025	0	F!G3218
RCEP F	2026	2026	0	F!H3218
RCEP F	2027	2027	0	F!I3218
VIFTA	2024	2024	9	VI!F2968
VIFTA	2025	2025	8	VI!G2968
VIFTA	2026	2026	7	VI!H2968
VIFTA	2027	2027	6	VI!I2968

Khuyến cáo & cảnh báo

Mã rủi ro	Mức	Tên rủi ro	Mô tả	Dữ liệu liên quan	Căn cứ pháp lý	Khuyến nghị	Trạng thái xác minh
DOC-004	YELLOW	Chính sách mặt hàng khác	TNKS khai thác chưa chế biến thành SP khác (181/2025/NĐ-CP PL1)		181/2025/NĐ-CP	Đọc văn bản được dẫn chiếu.	Văn bản dẫn chiếu trong file nguồn; chưa xác minh hiệu lực
OR-001	YELLOW	Chưa có nước xuất xứ	Chưa thể đánh giá FTA khi chưa có nước xuất xứ.			Nhập nước xuất xứ để so sánh các biểu thuế ưu đãi đặc biệt.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TAX-001	YELLOW	Nhiều mức thuế GTGT	Cột VAT ghi “8/10”.		181/2025/NĐ-CP	Xác định mức VAT theo bản chất hàng hóa và quy định giảm thuế (174/2025/NĐ-CP, Phụ lục I/II).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TR-004	GRAY	Not Assessed – Additional Regulatory Verification Required	File nguồn không ghi nhận biện pháp phòng vệ thương mại cho mã 2620.29.00. Điều này KHÔNG có nghĩa là không có rủi ro.			Kiểm tra cơ sở dữ liệu phòng vệ thương mại của Bộ Công Thương (Cục Phòng vệ thương mại).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
DQ-001	GREEN	Thuế MFN có trong biểu nguồn	Thuế suất MFN 10% của mã 2620.29.00 được đối chiếu với BT2026 (ô BT2026!N3210), căn cứ 26/2023/NĐ-CP.		26/2023/NĐ-CP	Phạm vi xác minh: đối chiếu với file nguồn phiên bản 2026.04.05, không thay thế văn bản pháp luật.	Đã đối chiếu với file biểu thuế nguồn

Chính sách mặt hàng

Chính sách mặt hàng
TNKS khai thác chưa chế biến thành SP khác (181/2025/NĐ-CP PL1)

Báo cáo mang tính tham khảo, được tạo tự động từ dữ liệu biểu thuế nguồn và quy tắc khuyến cáo. Đây không phải quyết định của cơ quan hải quan, không xác nhận mã HS, điều kiện hưởng FTA hay hiệu lực pháp lý. Người dùng chịu trách nhiệm đối chiếu văn bản pháp luật hiện hành.